

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 286/2023/DS-PT

Ngày 18-7-2023

V/v tranh thừa kế tài sản

NHÂN DANH QUỐC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

Các Thẩm phán: Ông Tôn Văn Thông

Bà Nguyễn Thị Rên

- Thư ký phiên tòa: Ông Võ Tấn Vũ - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Xa Riêng - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 173/2023/TLPT-DS ngày 31/5/2023 về “Tranh chấp thừa kế tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 23/2023/DS-ST ngày 18/4/2023 của Tòa án nhân dân huyện Bình Đại bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 2075/2023/QĐ-PT ngày 06/7/2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Bà Võ Thị L, sinh năm 1969

Địa chỉ: Tổ A, ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Bến Tre.

1.2. Ông Võ Văn L1, sinh năm 1968

Địa chỉ: Ấp V, xã V, huyện B, tỉnh Bến Tre.

1.3. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1965

Địa chỉ: Tổ B, ấp B, xã T, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

1.4. Bà Võ Thị Hồng L2, sinh năm 1973

Địa chỉ: Tổ E, ấp V, xã V, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Võ Văn L1, bà Nguyễn Thị H, bà Võ Thị Hồng L2: Bà Võ Thị L, sinh năm 1969

Địa chỉ: Tổ 10, ấp Lộc Sơn, xã Lộc Thuận, huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre

2. Bị đơn:

2.1. Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1948

Địa chỉ: Tổ A, ấp V, xã V, huyện B, tỉnh Bến Tre.

2.2. Ông Võ Thành L3, sinh năm 1980

Địa chỉ: Tổ A, ấp V, xã V, huyện B, tỉnh Bến Tre.

2.3. Ông Võ Thành L4, sinh năm 1982

Địa chỉ: Tổ A, ấp V, xã V, tỉnh Bến Tre.

2.4. Bà Võ Thị L5, sinh năm 1983

Địa chỉ: Tổ A, ấp V, xã V, huyện B, tỉnh Bến Tre.

2.5. Ông Võ Văn L6, sinh năm 1990

Địa chỉ: Tổ A, ấp V, xã V, huyện B, tỉnh Bến Tre.

2.6. Bà Võ Thị Kim L7, sinh năm 1986

Địa chỉ: Ấp C, xã Đ, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị H1, ông Võ Thành L3, ông Võ Thành L4, bà Võ Thị L5, ông Võ Văn L6, bà Võ Thị Kim L7: Ông Lê Văn S, sinh năm 1965

Địa chỉ: Số nhà D, Nguyễn Thị T, Phường F, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Trần Thị T1, sinh năm 1942

Địa chỉ: Ấp G, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

3.2. Ông Võ Văn L8, sinh năm 1977

Địa chỉ: Ấp G, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị T1, ông Võ Văn L8: Bà Võ Thị L, sinh năm 1969

Địa chỉ: Tổ A, ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Bến Tre.

4. Người làm chứng (do nguyên đơn mời):

4.1. Bà Võ Thị H2, sinh năm 1950

Địa chỉ: Ấp V, xã V, huyện B, tỉnh Bến Tre.

4.2. Ông Võ Thành T2, sinh năm 1947

Địa chỉ: Ấp V, xã V, huyện B, tỉnh Bến Tre.

5. Người kháng cáo: Bị đơn bà Nguyễn Thị H1, ông Võ Thành L3, ông Võ Thành L4, bà Võ Thị L5, ông Võ Văn L6, bà Võ Thị Kim L7.

6. Viện kiểm sát kháng nghị: Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của nguyên ông Võ Văn L1, bà Võ Thị L, bà Nguyễn Thị H, bà Võ Thị Hồng L2 và trong quá trình tố tụng người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Cha của các nguyên đơn là ông Võ Văn S1 (chết ngày 14/8/2015) để lại 4.780 m² đất vườn dừa gồm các thửa đất: Thửa 1911, tờ bản đồ số 1 diện tích 980 m², loại đất LUC; thửa 1896 tờ bản đồ số 1 diện tích 300 m² đất, loại đất T; thửa 1897 tờ bản đồ số 1 diện tích 3.500 m², loại đất LN. Các nguyên đơn xác định đây là tài sản riêng của ông Võ Văn S1.

Cha mẹ của ông Võ Văn S1 đã chết nên nguyên đơn yêu cầu Tòa án phân chia di sản của ông S1 cho hàng thừa kế thứ nhất của ông S1 gồm có 11 người gồm: Bà Nguyễn Thị H1 và 10 người con của ông S1 gồm Nguyễn Thị H, Võ Văn L1, Võ Thị L, Võ Thị Hồng L2, Võ Văn L8, Võ Thành L3, Võ Thành L4, Võ Thị L5, Võ Thị Kim L7, Võ Văn L6. Tại phiên tòa sơ thẩm, các nguyên đơn yêu cầu Tòa án phân chia di sản của ông Võ Văn S1 và bà Nguyễn Thị T3 để lại theo quy định của pháp luật thừa kế.

Trong quá trình tố tụng, bị đơn bà Nguyễn Thị H1, ông Võ Thành L4, bà Võ Thị L5, ông Võ Văn L6, bà Võ Thị Kim L7 và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày:

Bà Nguyễn Thị H1 sống chung như vợ chồng với ông Võ Văn S1 từ đầu năm 1974, không đăng ký kết hôn cho đến khi ông S1 chết ngày 14/8/2015.

Bà H1 và ông S1 có các con chung gồm: Võ Thành L3, Võ Thành L4, Võ Thị L5, Võ Thị Kim L7, Võ Văn L6. Trước khi ông Võ Văn S1 chung sống với bà H1 thì ông còn có:

- Vợ thứ nhất là bà Nguyễn Thị T3 (chết ngày 29/12/1997). Ông S1 và bà T3 có các con chung gồm: Nguyễn Thị H, Võ Văn L1, Võ Thị L, Võ Thị Hồng L2.

- Vợ thứ hai là bà Trần Thị T1 (sinh năm 1942), ông S1 và bà T1 có 01 người con là Võ Văn L8.

Năm 1974, ông Võ Văn S1 được cha là cụ Võ Văn H3 (đã chết) và mẹ là cụ Nguyễn Thị B (đã chết) cho khoảng 12.037 m² đất ruộng.

Ngày 02/07/2001, Ủy ban nhân dân huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Võ Văn S1 đối với 07 thửa đất, cụ thể như sau:

- Thửa đất số 1910 tờ bản đồ số 1, loại đất lúa, diện tích 2.000 m²;
- Thửa đất số 1911 tờ bản đồ số 1, loại đất lúa, diện tích 980 m²;
- Thửa đất số 1907 tờ bản đồ số 1, loại đất T, diện tích 300 m²;
- Thửa đất số 1908 tờ bản đồ số 1, loại đất LN, diện tích 650 m²;
- Thửa đất số 1896 tờ bản đồ số 1, loại đất T, diện tích 300 m²;
- Thửa đất số 1897 tờ bản đồ số 1, loại đất LN, diện tích 3.500 m²;
- Thửa đất số 1906 tờ bản đồ số 1, loại đất lúa, diện tích 1.787 m².

Ngày 14/11/2007, ông S1 và bà H1 đại diện cho hộ gia đình chuyển nhượng diện tích đất 3.091 m² thuộc thửa 1906, 1907, 1908 cho ông Võ Thành L3; chuyển nhượng diện tích 3.113 m² thuộc các thửa số 1910, 1908 cho ông Võ Thành L4 và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Như vậy, diện tích đất của hộ ông Võ Văn S1 còn đang quản lý, sử dụng là 4.780 m² thuộc các thửa 1911, 1896 và 1897, tờ bản đồ số 01 xã V Tây. Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì các thửa đất này được cấp cho hộ gia đình ông Võ Văn S1 nên thuộc quyền sử dụng chung của 07 thành viên trong hộ gia đình gồm các ông bà: Võ Văn S1, Nguyễn Thị H1, Võ Thành L4, Võ Thành L3, Võ Thị L5, Võ Thị Kim L7, Võ Văn L6. Bình quân mỗi thành viên được hưởng diện tích 653,9 m². Phần di sản của ông S1 là 653,9 m².

Cha mẹ của ông Võ Văn S1 là cụ Võ Văn H3 và cụ Nguyễn Thị B đã chết. Do đó, hàng thừa kế thứ nhất của ông Võ Văn S1 có 11 người gồm: Bà Trần Thị T1 và 10 người con của ông S1 gồm: Võ Văn L8, Nguyễn Thị H, Võ Văn L1, Võ Thị L, Võ Thị Hồng L2, Võ Thành L4, Võ Thành L3, Võ Thị L5, Võ Thị Kim L7, Võ Văn L6 đều hưởng phần di sản của ông S1 chết để lại 653,9 m²/2 là 326,9 m². Cụ thể kỹ phần thừa kế của từng người con của ông S1 được hưởng là 326,9 m²/10 = 32,9 m².

Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bà H1, ông Thành L4, ông Thành L3, bà L5, ông L6, bà L7 đã rút yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế của ông S1.

Trong quá trình tố tụng, người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị T1, ông Võ Văn L8 trình bày: Bà T1, ông L8 đều đã nhận được Thông báo số 60/2022/TB-TA ngày 19/4/2022 nhưng bà T1, ông L8 từ chối nhận di sản của ông S1.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Bình Đại đã đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 23/2022/DS-ST ngày 18/4/2023 của Tòa án nhân dân huyện Bình Đại đã áp dụng các Điều 157, 158, 165 Bộ luật Tố tụng Dân sự; mục 2 Nghị quyết 01/1998/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986; Điều 609, 611, 612, 616, 620, 623, 649, 650, 651, 660 Bộ luật Dân sự; Điều 3 Luật Đất đai; Quyết định số 41/2019/QĐ-UBND ngày 01/10/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh B quyết định về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 38/2018/QĐ-UBND ngày 04 tháng 9 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định diện tích tối thiểu được tách thửa đối với các loại đất trên địa bàn tỉnh Bến Tre; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án tuyên xử:

[1] Ghi nhận sự kiện bà Nguyễn Thị H1, anh Võ Thành L3, Võ Thành L4, Võ Thị L5, Võ Thị Kim L7 và Võ Văn L6 chưa có yêu cầu chia thừa kế là quyền sử dụng đất của ông S1 chết để lại trong cùng vụ kiện này.

[2] Ghi nhận sự kiện ông Võ Văn L8 từ chối nhận toàn bộ di sản của ông Võ Văn S1 chết để lại.

[3] Xác định di sản thừa kế của bà Nguyễn Thị T3 chết để lại gồm: 150 m² đất thổ cư, 1.649,4 m² đất cây lâu năm.

[4] Xác định di sản thừa kế của ông Võ Văn S1 chết để lại gồm: 1.200 m² đất ruộng lúa + 180 m² đất thổ cư + 1.979,2 m² đất cây lâu năm.

[5] Xác định hàng thừa kế thứ nhất của bà Nguyễn Thị T3 gồm có: Ông Võ Văn S1, Nguyễn Thị H, Võ Văn L1, Võ Thị L, Võ Thị Hồng L2.

[6] Xác định hàng thừa kế thứ nhất của ông Võ Văn S1 gồm có: Nguyễn Thị H, Võ Văn L1, Võ Thị L, Võ Thị Hồng L2, Võ Văn L8, Võ Thành L3, Võ Thành L4, Võ Thị L5, Võ Thị Kim L7, Võ Văn L6.

[7] Chấp nhận yêu cầu chia di sản thừa kế của Nguyễn Thị H, Võ Văn L1, Võ Thị L, Võ Thị Hồng L2.

Buộc những người quản lý di sản của ông Võ Văn S1 gồm bà Nguyễn Thị H1, Võ Thành L3, Võ Thành L4, Võ Thị L5, Võ Thị Kim L7, Võ Văn L6 phải có nghĩa vụ liên đới trả bằng tiền giá trị quyền sử dụng cho các nguyên đơn bà Nguyễn Thị H, Võ Văn L1, Võ Thị L, Võ Thị Hồng L2 mỗi người là 179.586.000 đồng (Một trăm bảy mươi chín triệu năm trăm tám mươi sáu nghìn đồng).

[8] Bà Nguyễn Thị H1, Võ Thành L3, Võ Thành L4, Võ Thị L5, Võ Thị Kim L7, Võ Văn L6 sau khi thực hiện nghĩa vụ hoàn trả tiền xong cho các nguyên đơn thì được quyền sử dụng hợp pháp đối với diện tích đất mà bà Nguyễn Thị H, Võ Văn L1, Võ Thị L, Võ Thị Hồng L2 được nhận di sản thừa kế từ bà T3, ông S1 đã được phân chia theo bản án này.

[9] Tạm giao cho bà Nguyễn Thị H1, Võ Thành L3, Võ Thành L4, Võ Thị L5, Võ Thị Kim L7, Võ Văn L6 được tiếp tục quản lý di sản của ông S1 chết để lại chưa được phân chia ra từng kỷ phần cụ thể của Nguyễn Thị H1, Võ Thành L3, Võ Thành L4, Võ Thị L5, Võ Thị Kim L7, Võ Văn L6 và các đương sự có quyền yêu cầu phân chia di sản thừa kế thành vụ kiện khác khi có yêu cầu và còn thời hiệu khởi kiện theo quy định (*kèm theo họa đồ ngày 13/12/2022*).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, nghĩa vụ chậm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 28/4/2023, bị đơn bà Nguyễn Thị H1, ông Võ Thành L3, ông Võ Thành L4, bà Võ Thị L5, bà Võ Thị Kim L7, ông Võ Văn L6 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, nội dung kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không công nhận quan hệ giữa ông Võ Văn S1 và bà Nguyễn Thị T3 là hôn nhân thực tế, công nhận hôn nhân thực tế giữa ông Võ Văn S1 với bà Nguyễn Thị H1, xem xét bồi hoàn công sức cho các bị đơn bằng 01 kỷ phần thừa kế.

Ngày 17/5/2023, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre ban hành Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 02/QĐKNPT-VKS-DS đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 23/2023/DS-PT ngày 18/4/2023 của Tòa án nhân dân huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre. Nội dung kháng nghị đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre hủy toàn bộ bản án sơ thẩm, giao hồ sơ về Tòa án nhân dân huyện Bình Đại giải quyết lại theo thủ tục chung.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của các bị đơn giữ

nguyên nội dung kháng cáo, ông S trình bày: Theo Nghị quyết 02/HĐTP ngày 19/10/1990 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật thừa kế năm 1990, Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 và Án lệ số 41 thì có căn cứ xác định quan hệ hôn nhân giữa ông S1 và bà H1 là hôn nhân thực tế. Về di sản thừa kế, nguồn gốc đất là của cụ H3 và cụ B cho ông S1 và bà H1, sau đó toàn bộ đất lúa được đưa vào tập đoàn, sau khi tập đoàn G thì trả lại cho gia đình, đến năm 2001 thì được cấp quyền sử dụng đất cho hộ ông S1. Ông S1 chỉ có quyền sử dụng đối với 01 phần các thửa đất tranh chấp tương đương 653,9 m² với tư cách là 01 thành viên của hộ gồm 07 người (ông S1, bà H1, ông L4, ông L3, bà L5, bà L7, ông L6). Khi ông S1 chết, bà H1 là vợ nên được thừa hưởng ½ diện tích 653,9 m², diện tích còn lại 326,9 m² là di sản của ông S1 để lại được chia thành 10 kỷ phần, đồng thời phải xem xét bồi hoàn công sức cải tạo đất tương đương 01 kỷ phần cho bị đơn khi chia thừa kế cho các nguyên đơn. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận toàn bộ yêu cầu theo đơn kháng cáo của bị đơn.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn không đồng ý với kháng cáo của bị đơn, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Về nội dung: Kiểm sát viên thay đổi một phần nội dung kháng nghị, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, chấp nhận một phần kháng cáo của bà Nguyễn Thị H1, ông Võ Thành L3, ông Võ Thành L4, bà Võ Thị L5, bà Võ Thị Kim L7, ông Võ Văn L6, sửa Bản án sơ thẩm số: 23/2023/DS-ST ngày 18/4/2023 của Tòa án nhân dân huyện Bình Đại, xác định ½ diện tích đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng của bà T3, chia di sản thừa kế của bà T3 cho 04 người con gồm bà L, ông L1, bà H, bà L2; ½ diện tích còn lại là tài sản chung của ông S1 và bà H1; phần di sản của ông S1 được chia thừa kế theo pháp luật thành 11 kỷ phần, trong đó bà H1 và 09 người con của ông S1 mỗi người 01 kỷ phần (ông L8 từ chối nhận di sản), còn lại 01 kỷ phần là công sức đóng góp của các bị đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên; xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị H1, ông Võ Thành L3, ông Võ Thành L4, bà Võ Thị L5, bà Võ Thị Kim L7, ông Võ Văn L6; xét kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Phần đất tranh chấp qua đo đạc thực tế có diện tích 4.577,4 m² thuộc các phần có kí hiệu 172 diện tích 3.598,9 m² và kí hiệu 172-2 diện tích 978,5 m², thuộc một phần thửa 172, tờ bản đồ số 12, tọa lạc xã V, huyện B, tỉnh Bến Tre. Phần đất trên đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Võ Văn S1, các bị đơn là người đang quản lý, sử dụng đất.

Nguyên đơn cho rằng phần đất tranh chấp là di sản của bà T3 và ông S1 nên

yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật. Trong khi đó, các bị đơn cho rằng đây là tài sản của hộ ông S1 vào thời điểm được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2001 nên không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn.

[2] Xác định di sản thừa kế:

[2.1] Trong quá trình tố tụng, các bên đương sự trình bày thống nhất phần đất đang tranh chấp có nguồn gốc của cụ Võ Văn H3 và cụ Nguyễn Thị Bạch t cho từ năm 1974, điều này cũng phù hợp với nguồn gốc đất do ông S1 kê khai tại đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất vào năm 2000. Từ đó, có đủ cơ sở xác định nguồn gốc đất được cụ H3, cụ Bạch tặng cho từ năm 1974.

[2.2] Quá trình đăng ký kê khai và biến động của các thửa đất: Theo đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất năm 2000 do ông S1 kê khai thì có tổng cộng 07 thửa đất. Về mục đích sử dụng đất, hộ ông S1 được cấp đúng với mục đích sử dụng do ông S1 tự kê khai. Khi còn sống ông S1 đã chuyển nhượng một số thửa đất cho người khác, chỉ còn lại 03 thửa đất đang tranh chấp gồm: Thửa số 1911 diện tích 980 m², mục đích sử dụng đất lúa; thửa 1896 diện tích 300 m², mục đích sử dụng đất thổ cư; thửa 1897 diện tích 3.500 m², mục đích sử dụng là đất vườn dừa.

[2.3] Theo biên bản xác minh đối với cán bộ phụ trách nông nghiệp của xã V vào thời điểm năm 1980 - 1982: Vào những năm 1980 - 1982 thực hiện chủ trương chính sách tại xã V có tiến hành đưa đất ruộng vào tập đoàn sản xuất, đối với đất vườn dừa thì không có đưa vào tập đoàn sản xuất. Nội dung này phù hợp với chính sách cải cách ruộng đất tại địa phương nên được ghi nhận làm căn cứ giải quyết vụ án.

Trong 03 thửa đất đang tranh chấp, có thửa 1896 diện tích 300 m², mục đích sử dụng đất thổ cư; thửa 1897 diện tích 3.500 m², mục đích sử dụng là đất vườn dừa nên có căn cứ xác định các thửa đất này không có đưa vào tập đoàn sản xuất.

Đối với thửa đất 1911, diện tích 980 m², mục đích sử dụng đất lúa: Bà Nguyễn Thị N (chị ruột của bà T3), bà Võ Thị H2 (em ruột ông S1), ông Võ Thành T2 (anh em chú bác cùng xóm với ông S1) và những người sống cùng xóm với ông S1 như bà Phạm Thị C, ông Phạm Thành T4 cùng xác nhận nội dung 03 thửa đất 1911, 1896, 1897 có diện tích 4.780 m² (phần đang tranh chấp) đều đã lên mô lập vườn trồng dừa. Đồng thời, theo bà Trần Thị T1 - người vợ thứ hai của ông S1 thì ba thửa đất 1911, 1896, 1897 đã được lên liếp trồng dừa trước khi bà về làm vợ ông S1. Những xác nhận này phù hợp với trình bày trong quá trình tố tụng của bà Võ Thị L - con gái ông S1, phần đất lúa đã lên liếp trồng dừa từ năm 1975. Ngoài ra, ông Trương Văn X nguyên Cán bộ Kế hoạch xã V cũng xác định *“Đối với đất gia đình ông X1 thì phần đất mà ông đã có cất nhà ở trên đó thì vào những năm 1980 - 1982 là đất vườn dừa”*. Đối chiếu với biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 05/8/2020 và họa đồ hiện trạng sử dụng đất ngày 15/12/2022 thì toàn bộ phần đất tranh chấp là đất vườn dừa và có vị trí liền kề với ngôi nhà của gia đình ông S1. Từ đó, có đủ căn cứ xác định thửa đất 1911 mặc dù có mục đích sử dụng là đất lúa nhưng trên thực tế đã được lên liếp trồng dừa từ trước năm 1980 nên phần đất này cũng không đưa vào tập đoàn sản xuất.

Như vậy, toàn bộ phần đất tranh chấp đều không có đưa vào tập đoàn sản xuất.

[3] Về quan hệ hôn nhân giữa ông S1 với bà T3, bà T1, bà H1:

Theo hồ sơ vụ án và trình bày của các bên đương sự: Ông S1 chung sống với bà Nguyễn Thị T3 có 04 người con, người con lớn nhất sinh năm 1965, người con nhỏ nhất sinh năm 1973. Sau đó, ông S1 chung sống với bà Trần Thị T1 có 01 người con là ông Võ Văn Lâm s năm 1977. Cuối cùng, ông S1 chung sống như vợ chồng với bà Nguyễn Thị H1 đến khi chết, hai người có 05 người con, người con lớn nhất sinh năm 1980. Như vậy, hôn nhân giữa ông S1 với bà T3, bà T1, bà H1 đều được xác định là hôn nhân thực tế, trong đó hôn nhân giữa ông S1 với bà T3 được chấm dứt từ năm 1977, hôn nhân giữa ông S1 với bà T1 chấm dứt từ năm 1980 theo nội dung Án lệ số 41.

[4] Phân chia tài sản chung, di sản thừa kế:

[4.1] Căn cứ đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất và sự thừa nhận của các đương sự về nguồn gốc đất, phần đất tranh chấp được cụ H3, cụ Bạch tặng cho vào năm 1974. Đến năm 1976, ông S1 mới chung sống với bà Trần Thị T1 có người con chung sinh năm 1977. Như vậy, khi được tặng cho đất thì hôn nhân giữa ông S1 và bà T3 vẫn còn tồn tại hôn nhân thực tế nên toàn bộ phần đất tranh chấp 4.577,4 m² (trong đó có 300 m² đất thổ cư, 978,5 m² đất lúa và 3.298,9 m² đất trồng cây lâu năm) tương đương số tiền 1.108.070.000 đồng (300 m² đất thổ cư x 390.000 đồng/m² + 978,5 m² đất lúa x 170.000 đồng/m² + 3.298,9 m² đất trồng cây lâu năm x 250.000 đồng/m²) là tài sản chung của ông S1 và bà T3. Do đó, phần di sản của bà T3 được xác định là 554.035.000 đồng. Do hôn nhân thực tế của bà T3 và ông S1 chấm dứt vào năm 1977 nên hàng thừa kế thứ nhất của bà T3 gồm: Ông Võ Văn L1, bà Nguyễn Thị H, bà Võ Thị L và bà Võ Thị Hồng L2.

[4.2] Đối với tài sản của ông S1: Do bà Trần Thị T1 và ông Võ Văn L8 từ chối nhận di sản của ông S1 để lại nên ghi nhận để làm căn cứ giải quyết vụ án. Hôn nhân giữa ông S1 và bà H1 là hôn nhân thực tế nên quyền sử dụng diện tích đất 2.288,7 m² là tài sản chung của bà H1 và ông S1, mỗi người 1.144,35 m² (trong đó có 75 m² đất thổ cư, 244,625 m² đất lúa và 824,725 m² đất trồng cây lâu năm) tương đương số tiền 277.017.500 đồng. Những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông S1 gồm: Bà Nguyễn Thị H1 và 09 người con của ông S1 (10 người con nhưng anh L8 không nhận di sản). Đồng thời, các bị đơn đã có công sức quản lý di sản nên cần phải tính thêm cho các bị đơn 01 kỷ phần thừa kế. Như vậy, di sản của ông S1 được chia làm 11 phần mỗi phần tương đương diện tích 104,03 m² (trong đó có 6,82 m² đất thổ cư, 22,23 m² đất lúa và 74,975 m² đất trồng cây lâu năm) tương đương số tiền 25.183.409 đồng.

[4.3] Đối với bản án sơ thẩm, sau khi các nguyên đơn được phân chia di sản bằng giá trị các nguyên đơn vẫn đồng ý, không có kháng cáo nên cấp phúc thẩm tiếp tục đề cho các bị đơn nhận quyền sử dụng đất và hoàn trả cho các nguyên đơn giá trị quyền sử dụng đất. Theo đó, các bị đơn có nghĩa vụ liên đới hoàn trả cho bà Nguyễn Thị H, ông Võ Văn L1, bà Võ Thị L, bà Võ Thị Hồng L2 mỗi người số tiền 163.692.159 đồng (554.035.000 đồng/4 + 25.183.409 đồng) được làm tròn thành 163.692.000 đồng. Các bị đơn được toàn quyền sử dụng phần đất tranh chấp, nếu các

bị đơn có yêu cầu chia tài sản chung, chia thừa kế di sản của ông S1 thì có quyền yêu cầu trong một vụ án khác.

Từ những nhận định trên, xét thấy cấp sơ thẩm có những thiếu sót trong việc xác định di sản thừa kế, xác định quan hệ hôn nhân và xác định hàng thừa kế, kháng cáo của bị đơn có căn cứ một phần nên được chấp nhận, sửa bản án sơ thẩm, buộc các bị đơn có nghĩa vụ liên đới trả cho mỗi nguyên đơn số tiền 163.692.000 đồng.

[5] Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Về án phí:

[6.1] Án phí sơ thẩm: Do bản án bị sửa nên án phí được điều chỉnh tương ứng, cụ thể bà L, bà H, ông L1, bà Hồng L2 mỗi người phải chịu 8.184.600 đồng.

[6.2] Án phí phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận một phần nên bà Nguyễn Thị H1, ông Võ Thành L3, ông Võ Thành L4, bà Võ Thị L5, bà Võ Thị Kim L7, ông Võ Văn L6 không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre;

Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Nguyễn Thị H1, ông Võ Thành L3, ông Võ Thành L4, bà Võ Thị L5, bà Võ Thị Kim L7, ông Võ Văn L6;

Sửa một phần Bản án sơ thẩm số: 23/2023/DS-ST ngày 18/4/2023 của Tòa án nhân dân huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre.

Áp dụng các Điều 157, 158, 165 Bộ luật Tố tụng Dân sự; mục 2 Nghị quyết 01/1998/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986; Điều 609, 611, 612, 616, 620, 623, 649, 650, 651, 660 Bộ luật Dân sự; Điều 3 Luật Đất đai; Quyết định số 41/2019/QĐ-UBND ngày 01/10/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh B quyết định về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 38/2018/QĐ-UBND ngày 04 tháng 9 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định diện tích tối thiểu được tách thửa đối với các loại đất trên địa bàn tỉnh Bến Tre; Án lệ số 41; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu chia di sản thừa kế của bà Nguyễn Thị H, ông Võ Văn L1, bà Võ Thị L, bà Võ Thị Hồng L2.

Buộc những người quản lý di sản của ông Võ Văn S1 gồm bà Nguyễn Thị H1, ông Võ Thành L3, ông Võ Thành L4, bà Võ Thị L5, bà Võ Thị Kim L7, ông Võ Văn L6 phải có nghĩa vụ liên đới trả bằng tiền giá trị quyền sử dụng đất cho các nguyên đơn

bà Nguyễn Thị H, ông Võ Văn L1, bà Võ Thị L, bà Võ Thị Hồng L2 mỗi người là 163.692.000 (Một trăm sáu mươi ba triệu sáu trăm chín mươi hai nghìn) đồng.

Bà Nguyễn Thị H1, ông Võ Thành L3, ông Võ Thành L4, bà Võ Thị L5, bà Võ Thị Kim L7, ông Võ Văn L6 được quyền sử dụng các phần đất có kí hiệu 172 diện tích 3.598,9 m² và 172-2 diện tích 978,5 m², thuộc một phần thửa 172, tờ bản đồ số 12, xã V, huyện B, tỉnh Bến Tre (có họa đồ kèm theo). Nếu có yêu cầu chia tài sản chung, chia thừa kế đối với phần đất trên, bà Nguyễn Thị H1, ông Võ Thành L3, ông Võ Thành L4, bà Võ Thị L5, bà Võ Thị Kim L7, ông Võ Văn L6 có quyền khởi kiện trong vụ án khác.

[2] Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

[3] Về chi phí tố tụng: Buộc bà Võ Thị L, bà Nguyễn Thị H, ông Võ Văn L1, bà Võ Thị Hồng L2 mỗi người có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Võ Văn L6 758.200 (Bảy trăm năm mươi tám nghìn hai trăm) đồng.

[4] Về án phí:

[4.1] Án phí sơ thẩm:

Buộc bà Võ Thị L phải chịu 8.184.600 (Tám triệu một trăm tám mươi bốn nghìn sáu trăm) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 920.000 (Chín trăm hai mươi nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006111 ngày 19/4/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bình Đại. Bà Võ Thị L còn phải nộp 7.264.600 (Bảy triệu hai trăm sáu mươi bốn nghìn sáu trăm) đồng.

Buộc bà Võ Thị Hồng L2 phải chịu 8.184.600 (Tám triệu một trăm tám mươi bốn nghìn sáu trăm) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.086.000 (Một triệu không trăm tám mươi sáu nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0010324 ngày 24/11/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bình Đại. Bà Võ Thị Hồng L2 còn phải nộp 7.098.600 (Bảy triệu không trăm chín mươi tám nghìn sáu trăm) đồng.

Buộc bà Nguyễn Thị H phải chịu 8.184.600 (Tám triệu một trăm tám mươi bốn nghìn sáu trăm) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.086.000 (Một triệu không trăm tám mươi sáu nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0010323 ngày 24/11/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bình Đại. Bà Nguyễn Thị H còn phải nộp 7.098.600 (Bảy triệu không trăm chín mươi tám nghìn sáu trăm) đồng.

Buộc ông Nguyễn Văn L9 phải chịu 8.184.600 (Tám triệu một trăm tám mươi bốn nghìn sáu trăm) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 920.000 (Chín trăm hai mươi nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa

án số 0006110 ngày 19/4/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bình Đại. Ông Võ Văn L1 còn phải nộp 7.264.600 (Bảy triệu hai trăm sáu mươi bốn nghìn sáu trăm) đồng.

[4.2] Án phí phúc thẩm: H4 lại cho bà Nguyễn Thị H1, ông Võ Thành L3, ông Võ Thành L4, bà Võ Thị L5, bà Võ Thị Kim L7, ông Võ Văn L6 số tiền tạm ứng án phí mỗi người đã nộp là 300.000 đồng theo các biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002296, 0002297, 0002298, 0002299, 0002300 và 0004851 cùng ngày 28/4/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bình Đại.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Bình Đại;
- Chi cục THADS huyện Bình Đại;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Ngọc Hương